

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.830	25.830	26.170	26.170	VNĐ
	AUD	15.290	15.380	15.740	15.740	VNĐ
	CAD	18.010	18.120	18.530	18.530	VNĐ
	CHF		30.510		31.280	VNĐ
	EUR	28.210	28.330	29.070	29.070	VNĐ
	GBP	32.870	33.020	33.800	33.800	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	173,30	176,80	181,00	181,00	VNĐ
	NZD		14.240		14.700	VNĐ
	SGD	18.890	19.060	19.520	19.520	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 09/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 09/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.